TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2 – VĨNH LONG** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 112/2025/HNGĐ-ST.
Ngày: 26- 9- 2025.
V/v *"Ly hôn, nuôi con chung"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 – VĨNH LONG

Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Công Hảo

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Phẩm

2. Ông Lê Thành Tam

Thư ký phiên tòa: Bà Lâm Diệu Huyền, Thư ký Tòa án nhân dân Khu Vực 2 – Vĩnh Long.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2- Vĩnh Long : Không tham gia phiên tòa.

Ngày 26 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu Vực 2- Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, xét xử công khai sơ thẩm vụ án thụ lý số: 110/2025/TLST-HNGĐ, ngày 15 tháng 5 năm 2025; Về việc: *"Ly hôn, nuôi con chung"* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 99/2025/QĐXXST-HNGĐ, ngày 26 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị L1, sinh năm 1990. Cư trú tại: ấp T, phường Đ, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

2. Bị đơn: Anh Chung Văn L2, sinh năm 1986 (tên gọi khác Chung Văn L3). Cư trú tại: ấp C, xã N, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị L1 trình bày:

Chị Nguyễn Thị L1 và anh Chung Văn L2 sống chung với nhau và có đăng ký kết hôn ngày 18/02/2008 tại UBND xã P (nay là xã N). Trong quá trình sống chung có 04 con chung Chung Hoàng L4, sinh ngày 01/12/2007 hiện sống chung với anh L2 và Chung Hoàng L5, sinh ngày 22/11/2010, Chung Hoàng A1, sinh ngày 28/6/2021, Nguyễn Trần Tuấn A2, sinh ngày 22/3/2024 hiện đang sống chung với chị L1. Do mẫu thuẫn trong đời sống hôn nhân và đời sống gia đình giữa chị L1 và anh L2 thường xuyên cãi nhau, mâu thuẫn vợ, chồng mỗi người đi làm một nơi không sống chung, không ai quan tâm đến ai dẫn đến mục đích hôn nhân không đạt được. Nay chị L1 khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết các vấn đề sau:

Quan hệ hôn nhân: Ly hôn với anh Chung Văn L2.

Con chung: Giao con chung Chung Hoàng L4, sinh ngày 01/12/2007 theo nguyện vọng của cháu sống với anh L2 nên giao anh L2 nuôi dưỡng; Chung Hoàng L5, sinh ngày 22/11/2010, Chung Hoàng A1, sinh năm 28/6/2021, Nguyễn Trần Tuấn A2, sinh ngày 22/3/2024 hiện đang sống với chị L1 nên chị L1 yêu cầu được nuôi dưỡng, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi chung.

Tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tài liệu, chứng cứ chị L1 đã nộp cho Tòa án, không cung cấp gì thêm.

Từ khi thụ lý vụ án, trong giai đoạn thu thập chứng cứ chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa anh Chung Văn L2 đã được triệu tập hợp lệ nhưng không tham gia giải quyết vụ án, không cung cấp tài liệu, chứng cứ thể hiện ý kiến phản bác đối với yêu cầu của chị L1 hoặc có yêu cầu trong vụ án và tại phiên toà anh L2 tiếp tục vắng mặt không lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Quan hệ pháp luật nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết là *"Ly hôn, nuôi con chung"* theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự; Do bị đơn có địa chỉ nơi cư trú tại huyện M, tỉnh Vĩnh Long cũ nên Toà án nhân dân Khu vực 2 – Vĩnh Long thụ lý giải quyết là đúng theo qui định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn được triệu tập hợp lệ lần hai nhưng vắng mặt, nguyên đơn có mặt nên căn cứ Điều 227, 228 của BLTTDS xét xử vắng mặt.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 2007 chị L1, anh L2 tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán có đăng ký kết hôn nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Chị L1 trình bày do mâu thuẫn nên vợ, chồng đã ly thân không đoàn tụ lại là có thật vì vợ, chồng đã không còn sống chung, nên mục đích hôn nhân không đạt được, Hội đồng xét xử cho ly hôn là phù hợp theo quy định tại Điều 53, 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Cháu Chung Hoàng L4, sinh ngày 01/12/2007 hiện sống chung với anh L2, theo nguyệ vọng cháu L4 tiếp tục sống chung với cha nên giao anh L2 tiếp tục nuôi dưỡng, đối với các con chung như Chung Hoàng L5, sinh ngày 22/11/2010, Chung Hoàng A1, sinh năm 28/6/2021, Nguyễn Trần Tuấn A2, sinh ngày 22/3/2024 hiện nay đang sống chung với chị L1 nên tiếp tục giao chị L1 trực tiếp nuôi

dưỡng, do chị L1, anh L2 không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên miễn xét là phù hợp Điều 81,82,83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Không đặt ra, không yêu cầu giải quyết nên không xét.

[3] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn nộp án phí theo quy định tại Điều 24 và Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu miễn, giảm thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 53, 56, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147, 227, 228, 235 và Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 24 và Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu miễn, giảm thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị L1.

1. Chị Nguyễn Thị L1 ly hôn với anh Chung Văn L2.

2. Về con chung:

Giao con chung cháu Chung Hoàng L4, sinh ngày 01/12/2007 cho anh Chung Văn L2 trực tiếp nuôi dưỡng.

Giao con chung cháu Chung Hoàng L5, sinh ngày 22/11/2010, Chung Hoàng A1, sinh năm 28/6/2021, Nguyễn Trần Tuấn A2, sinh ngày22/3/2024 cho chị L1 trực tiếp nuôi dưỡng.

Chị L1, anh L2 không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên không xét.

Người không trực tiếp nuôi con chung có quyền và nghĩa vụ tới lui, chăm nom, giáo dục con chung không ai có quyền ngăn cản.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên miễn xét.

4. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị L1 nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí hôn nhân sơ thẩm, số tiền này được khấu trừ vào 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi Cục Thi hành án dân sự huyện M theo lai thu số $N^0$0001063, ngày 15/5/2025 nên không phải nộp thêm.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 , Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2014.

Án xử công khai nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt báo cho biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- *VKSND KV2-VL 01b;*
- *PTHA DS 01b;*
- *TAT 01b;*
- *UBND xã N 1b;*
- *Các đương sự 02 bản ;*
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Huỳnh Công Hảo